

-을/를 마다하지 않고

không quản ...; không từ chối điều gì

Ghi nhận tinh thần sẵn lòng. 마다하다 nghĩa là từ chối, nên phủ định kép nói rằng người đó không từ chối điều gì — và giọng điệu mang tính ngưỡng mộ.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 마다하지 않고	굿은일을 마다하지 않고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 마다하지 않고	수고를 마다하지 않고
Trước danh từ	-을/를 마다하지 않는	희생을 마다하지 않는 자세
Danh từ phải là	sự vất vả hoặc công sức	수고, 굿은일, 먼 길
Đánh giá	ngưỡng mộ	đây là lời khen
Dạng gay gắt	-을/를 불사하고	파업을 불사하고

Khi nào dùng

Tiểu từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. 마다하다 được viết liền thành một từ.

Danh từ nêu ra sự vất vả và được sẵn lòng gánh vác: 수고, 굿은일, 희생, 먼 길, 위험. Những thứ mà hầu hết mọi người sẽ từ chối.

Đánh giá mang tính ngưỡng mộ: 수고를 마다하지 않고 끝까지 도왔다. Đây là lời khen, và thường được nói về người khác.

Đặt cạnh -을/를 불사하고, vốn chấp nhận một biện pháp quyết liệt một cách gay gắt, dạng này chấp nhận sự vất vả một cách rộng lượng. Cùng hình thức, sắc thái ảm áp trái ngược.

Ví dụ trong câu

- 1

그는 수고를 마다하지 않고 끝까지 도왔습니다.

Anh ấy không quản vất vả, giúp đỡ đến tận cùng.
- 2

굿은일을 마다하지 않는 사람이었다.

Ông ấy là người chưa bao giờ ngại việc nặng nhọc.
- 3

먼 길을 마다하지 않고 찾아와 주셨다.

Bạn đã không quản đường xa mà đến tận đây.
- 4

희생을 마다하지 않는 자세가 인상적이었다.

Tinh thần sẵn sàng hy sinh của họ thật đáng nể.
- 5

번거로움을 마다하지 않고 하나하나 직접 만들었다.

Không ngại phiền phức, cô ấy tự tay làm từng cái một.
- 6

밤샘 작업도 마다하지 않았다고 한다.

Nghe nói anh ấy không ngại cả việc thức trắng đêm làm việc.

So sánh với

-을/를 불사하고

Cặp cần phân biệt rõ. 불사하고 chấp nhận một biện pháp quyết liệt và mang sắc thái gay gắt; 마다하지 않고 chấp nhận sự vất vả và mang sắc thái ngưỡng mộ.

충돌을 불사하고 밀어붙였다. (bất chấp xung đột mà đẩy mạnh) / 수고를 마다하지 않고 도왔다. (không quản vất vả mà giúp đỡ)

-을/를 무릅쓰고

Cả hai đều ngưỡng mộ. 무릅쓰고 đối mặt với nguy hiểm; 마다하지 않고 chấp nhận sự vất vả mà lẽ ra có thể dễ dàng từ chối.

위험을 무릅쓰고 뛰어들었다. (liều mình lao vào) / 수고를 마다하지 않았다. (không từ chối vất vả)

-아/어 내다

내다 ghi nhận việc vượt qua điều khó khăn; 마다하지 않고 ghi nhận việc đồng ý gánh vác nó ngay từ đầu.

끝까지 견뎌 냈다. (đã chịu đựng đến cùng) / 수고를 마다하지 않았다. (vui lòng gánh vác)

Lưu ý

- X

좋은 자리를 마다하지 않고 받았다.
- O

굿은일을 마다하지 않고 맡았다.

Danh từ phải là thứ người ta thường từ chối. Nhận một vị trí tốt thì chẳng có gì đáng ghi nhận.
- X

저는 수고를 마다하지 않았습니다.
- O

제가 할 수 있는 일을 했을 뿐입니다.

Cụm này là lời khen. Dùng cho bản thân nghe như tự khen mình.
- X

희생을 마다하지 않고 자세가 인상적이었다.
- O

희생을 마다하지 않는 자세가 인상적이었다.

Để bổ nghĩa cho danh từ theo sau cần dùng 마다하지 않는.